

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-PT
Ngày 18-01-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Doanh Thị Mây

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Sơn

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn T; Sinh năm 1947 (đã chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Triệu Văn T:

+ Bà Bàn Thị C, sinh năm 1947 (vắng mặt)

+ Ông Triệu Văn H (vắng mặt)

+ Ông Triệu Xuân H1, sinh năm 1979 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

+ Bà Triệu Thị D, sinh năm 1977. Địa chỉ: L, Bằng V, N, Bắc Kạn (vắng mặt)

+ Bà Triệu Thị X, sinh năm 1982. Địa chỉ: N, Quang T1, T, Cao Bằng (vắng

mặt)

+ Ông Triệu Văn D1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tát P, C, N, Bắc Kạn (vắng mặt).

+ Bà Triệu Thị Ú, sinh năm 1987. Địa chỉ: K, Bằng V, N, Bắc Kạn (vắng mặt).

+ Bà Triệu Thị H2, sinh năm 1991. Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng (vắng mặt).

+ Ông Triệu Văn D2, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khu Ô, Cốc Đ, N, Bắc Kạn (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bé Văn B – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Triệu Văn C1; Sinh năm 1968 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Triệu Văn T2, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Hoàng Thị Diệp H3 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt) .

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ UBND huyện N, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Mã Văn V1, Phó chủ tịch UBND huyện N (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bà Triệu Thị T3, sinh năm 1976 (vắng mặt)

+ Ông Triệu Văn T2, sinh năm 1989 (vắng mặt).

+ Bà Triệu Thị T4, sinh năm 1995 (vắng mặt)

+ Ông Triệu Văn T5, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Chu Triệu L

+ Ông Triệu Văn L1

+ Ông Triệu Xuân L2

Cùng địa chỉ: Xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Những người làm chứng

đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Triệu Xuân H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Triệu Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Triệu Xuân H1 trình bày:

Năm 1993, gia đình ông được Nhà nước giao quản lý một lô đất rừng thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, có tổng diện tích là 593.257,0m² có mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ; đến năm 2007 được cấp đổi lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 510284 ngày 17/12/2007 do UBND huyện N cấp mang tên ông Triệu Văn T, Bà Thị C. Sau khi được giao đất, gia đình ông luôn quản lý sử dụng ổn định; tuy nhiên có một phần diện tích trong GCNQSD đất được giao thì do ông Triệu Văn C1 quản lý, sử dụng từ lâu. Bản thân ông T không biết đất của gia đình mình được Nhà nước giao cho bao nhiêu, vì khi giao đất không chỉ rõ đất được giao từ vị trí nào, ranh giới đến đâu. Kể từ khi được cấp đổi lại giấy CNQSD đất năm 2007 luôn cất giữ cẩn thận, đến năm 2020 ông T giao lại giấy CNQSD đất cho con trai là Triệu Xuân H1 tiếp tục quản lý thửa đất, sau khi đổi chiều diện tích được cấp theo giấy CNQSD đất và thực tế quản lý sử dụng của gia đình thì nhận thấy ông Triệu Văn C1 đã lấn chiếm, trồng cây vào phần đất mà gia đình ông được Nhà nước giao quản lý (244.920,5m² trong số 593.257m²). Ông có đơn yêu cầu UBND xã H giải quyết nhưng tại phiên hòa giải ở cấp xã, ông C1 không trả lại phần đất đã lấn chiếm cho ông. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Triệu Văn C1 trả lại diện tích đất đang tranh chấp để gia đình ông tiếp tục quản lý, sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Triệu Văn C1 và người đại diện theo uỷ quyền Triệu Văn H4 trình bày:

Phần đất hiện nay đang tranh chấp có tên địa phương là đất Khuổi Trò thuộc địa phận xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có nguồn gốc từ bố đẻ của ông C1 là Triệu Văn C2 giao cho ông canh tác sử dụng. Gia đình ông đã canh tác, làm nương rẫy trên phần đất này từ trước năm 1993 nhưng chưa làm thủ tục kê khai để đăng ký xin cấp GCNQSD đất. Đến năm 2013, ông đã phát và trồng các loại cây như thông, keo, sồi, quế, hồi... và phát triển trồng cây lá dong, hàng năm cho gia đình thu nhập ổn định trên phần diện tích đất này theo dự án của Nhà nước (có Hợp đồng trồng rừng sản xuất các năm 2015, 2016, 2017). Trong quá trình

canh tác, bảo vệ chăm sóc từ trước đến nay gia đình sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp với ai. Cuối năm 2020, gia đình ông Triệu Văn T phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Chu Triệu L cùng trú tại xóm K, xã H, tại buổi đo đạc xác minh tranh chấp giữa hai hộ này có xác định phần tiếp giáp với gia đình ông thì phát hiện một phần diện tích đất rừng mà gia đình ông đang quản lý sử dụng ổn định từ trước năm 1993 (có diện tích 244.920,5m²) nằm trong GCNQSD đất của ông Triệu Văn T từ đó mới dẫn đến tranh chấp giữa hai gia đình. Nay ông Triệu Văn T khởi kiện đòi được quyền quản lý và sử dụng đối với phần diện tích đất ông đang quản lý sử dụng thực tế, ông không đồng ý với yêu cầu của ông T; ông Triệu Văn C1 có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án cho ông được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bàn Thị C trình bày: Năm 1993, vợ chồng bà được Nhà nước giao quản lý một lô đất rừng đến năm 2007 được cấp đổi lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 510284 ngày 17/12/2007 do UBND huyện N cấp mang tên Triệu Văn T, Bàn Thị C. Tuy nhiên có một phần diện tích trong GCNQSD đất thì do ông Triệu Văn C1 quản lý, sử dụng từ lâu. Vợ chồng bà không biết phần đất này nằm trong GCNQSD đất của gia đình bà, nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Triệu Văn C1 trả lại diện tích đất đang tranh chấp để gia đình bà tiếp tục quản lý, sử dụng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Phương L3 – Phó trưởng phòng TN và MT huyện N trình bày: Quá trình kê khai đăng ký xin cấp GCNQSD đất của ông Triệu Văn T được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Phòng TNMT phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác minh hồ sơ xin cấp GCNQSD đất có đầy đủ các điều kiện của các hộ dân ở xã H, trong đó có hồ sơ của ông T. Và thực hiện niêm yết công khai tại địa phương để các hộ dân có thể kiểm tra, rà soát lại diện tích số thửa mà mình đã đăng ký. Hết thời hạn niêm yết công khai mà các hộ dân không có ý kiến gì thì Phòng TNMT mới tiến hành các thủ tục đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất theo quy định. Diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp lần đầu vào năm 1993 cho ông Triệu Văn T, cấp đổi lại vào năm 2007. Tuy nhiên, sau khi được giao đất, ông T không quản lý hết phần đất được giao, để gia đình ông Triệu Văn C1 canh tác sử dụng phần còn lại trồng cây và các loại hoa màu mà không có ý kiến gì. Về tranh chấp giữa hai hộ gia đình ông Triệu Văn T và ông Triệu Văn C1, đề nghị hai bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Nếu các bên không thỏa thuận được, UBND huyện sẽ căn cứ vào quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án để thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2023, xác định được như sau:

phần đất đang tranh chấp có diện tích là 244.920,5m² nằm trong thửa đất số 129, tờ bản đồ 4 tại xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Tài sản trên đất: gồm các loại cây do hộ gia đình ông Triệu Văn C trồng (cây thông 11 năm tuổi khoảng 8.000 cây, cây quế 07 năm tuổi khoảng 9.000 cây, cây keo 08 năm tuổi khoảng 1.600 cây, cây mỡ 05 năm tuổi khoảng 600 cây, cây sò 07 năm tuổi khoảng 600 cây, cây hồi 04 năm tuổi khoảng 1.000 cây). Gia đình ông Triệu Văn C1 không yêu cầu định giá tài sản.

Phần đất đang tranh chấp có tứ cận như sau:

- Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 129 của hộ ông Triệu Văn T;
- Phía Tây tiếp giáp thửa đất số 130 của hộ ông Triệu Văn C2;
- Phía Nam tiếp giáp đất rừng của xã T;
- Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 126 đất rừng của xóm K;

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/7/2023 các đương sự đã nhất trí về kết quả đo đạc của Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn theo đúng ranh giới mà trên thực tế các bên quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Triệu Xuân H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Triệu Văn C1 phải trả lại toàn bộ diện tích 244.920,5m² trong thửa đất số 129, tờ bản đồ số 4 có địa chỉ tại xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng cho gia đình ông Triệu Văn T và buộc ông Triệu Văn C1 phải di dời hết số tài sản là cây trồng mà nhà ông C1 đã trồng trên phần đất này.

Bị đơn ông Triệu Văn C1 không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn ông Triệu Văn T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Triệu Xuân H1. Ông C1 cho rằng toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp từ trước đến nay gia đình ông vẫn luôn canh tác, sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp với ai (gần 30 năm). Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, canh tác và sử dụng diện tích đất này. Ngoài ra, ông C1 còn yêu cầu ông Triệu Văn T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – ông Bé Văn B trình bày: Về nguồn gốc của phần diện tích đất hiện đang tranh chấp là do gia đình nguyên đơn quản lý, chăm sóc từ lâu; sau đó được Nhà nước giao đất, cấp GCNQSD đất lần đầu năm 1993 và cấp đổi lại năm 2007 mang tên ông Triệu Văn T đối với thửa đất 129, tờ bản đồ số 04, có tổng diện tích là 593.257,0m² với mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, thời hạn sử dụng lâu dài. Về quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý: từ năm 1993 cho đến nay, gia đình nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định. Ngoài ra, gia đình còn nhận tiền

chăm sóc, bảo vệ rừng đúng thửa đất, cứ 3 năm nhận tiền một lần. Với những tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án GCNQSD đất năm 1993, GCNQSD đất số AG 510284 cấp năm 2007, cả hai văn bản này đều là chứng thư pháp lý được nhà nước cấp cho đúng đối tượng được quyền sử dụng. Ngoài ra tại các biên bản xác minh ngoài thực địa ở cấp xã đều khẳng định ông Triệu Văn C1 trồng cây lán sang lô đất của ông Triệu Văn T.

Từ những phân tích đánh giá trên, căn cứ Điều 36 Luật đất đai năm 1993, khoản 16 Điều 3, Điều 50, Điều 123 Luật đất đai năm 2003 và căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Triệu Văn C1 phải trả lại phần diện tích hiện đang lán chiếm theo thẩm định là 244.920,5m² và buộc bị đơn ông Triệu Văn C1 phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 16.010.000 đồng. Gia đình nguyên đơn thuộc hộ nghèo trường hợp được miễn án phí dân sự, đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí dân sự cho nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Hoàng Thị Diệp H3 trình bày:

Về nguồn gốc của phần diện tích đất hiện đang tranh chấp: Theo lời khai của những người làm chứng Chu Văn K, Chu Văn C3, Chu Văn T6, Lý Thanh S, Triệu Văn H5 thì phần đất đang tranh chấp này từ năm 1993 bố mẹ ông Triệu Văn C1 đã khai phá, cải tạo để trồng cây hàng năm và làm nương rẫy. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trên phần đất tranh chấp có các loại cây do gia đình ông Triệu Văn C1 trồng gồm: cây thông 11 năm tuổi khoảng 8.000 cây, cây quế 07 năm tuổi khoảng 9.000 cây, cây keo 08 năm tuổi khoảng 1.600 cây, cây mỡ 05 năm tuổi khoảng 600 cây, cây sớ 07 năm tuổi khoảng 600 cây, cây hời 04 năm tuổi khoảng 1.000 cây. Có thể nhận thấy, gia đình ông C1 đã có công cải tạo, chăm sóc đối với phần đất này, cụ thể là gần 30 năm thường xuyên liên tục. Gia đình nguyên đơn ông Triệu Văn T chưa có thời gian nào canh tác, sử dụng trên diện tích đang tranh chấp này. Đến thời điểm anh Triệu Xuân H1 phát hiện ra GCNQSD đất có sự sai lệch mới phát sinh tranh chấp.

Tại bút lục 158, phần ý kiến của UBND huyện N cũng có nêu “lô đất đang tranh chấp đã được cấp lần đầu năm 1993 cho ông Triệu Văn C2, cấp đổi năm 2007, sau khi cấp đổi đã tách thành hai thửa, một thửa là của ông C2, thửa còn lại của ông T”. Ông Triệu Văn T cũng xác nhận rằng trước đây gia đình ông không được nhận giao đất thực địa ở phần đất hiện tại mà chỉ ký giấy tờ tại nhà. Như vậy có thể khẳng định ông Triệu Văn T được Nhà nước giao thửa đất số 129, tờ bản đồ số 4 mà không thực hiện nghĩa vụ của người được giao đất rừng theo quy định. Ông T mặc dù sinh sống tại địa phương và biết có người khác quản lý sử dụng phần đất của mình trong thời gian dài (gần 30 năm) nhưng không có ý kiến gì là

bỏ mặc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của người được giao đất rừng. Ngoài ra, gia đình ông Triệu Văn C1 được chính quyền và các hộ có đất giáp ranh xác nhận đất sử dụng ổn định, liên tục. Do đó, Đề nghị HĐXX căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những phân tích đánh giá trên xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Vụ án đã được hoà giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 233, 259, 265, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 24, Điều b khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

- Khoản 3 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 166 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn T về việc đòi toàn bộ diện tích 244.920,5m² trong thửa đất số 129, tờ bản đồ số 4 có địa chỉ tại xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn C1 về việc được tiếp tục canh tác quản lý và sử dụng diện tích 244.920,5m² trong thửa đất số 129, tờ bản đồ số 4 có địa chỉ tại xóm K, xã H, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Phần đất đang tranh chấp có tứ cận như sau:

- Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 129 của hộ ông Triệu Văn T
- Phía Tây tiếp giáp thửa đất số 130 của hộ ông Triệu Văn C2;
- Phía Nam tiếp giáp đất rừng của xã T;
- Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 126 đất rừng của xóm K;

(Có trích đo bản đồ kèm theo)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Triệu Văn Cao t1 có trách nhiệm thực hiện các thủ tục đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý, sửa đổi và thực hiện các thủ tục để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Triệu Văn T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Triệu Văn C1 số tiền 16.010.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2023 người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Triệu Xuân H1 có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn anh Triệu Xuân H1, bị đơn Triệu Văn C1 và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Triệu Văn T2 đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về phần đất: Chúng tôi thỏa thuận chia theo đường kẻ trên bản đồ kèm theo. Hai bên đã ký xác nhận trên bản đồ.

- Về tài sản trên đất:

+ Về lá dong: Hộ gia đình ông Triệu Văn C1 khai thác trong thời gian 04 năm từ năm 2024 đến hết năm 2028.

+ Về cây trên đất: Khai thác cây thông trên đất từ thời điểm thực hiện xác lập thỏa thuận đến hết năm 2035. Trường hợp đến năm 2035 chưa khai thác được thì các bên sẽ tự thỏa thuận tiếp.

+ Về chi phí thẩm định: Các bên thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa (ông Triệu Văn C1 chịu số tiền 8.010.000 đồng; ông Triệu Xuân H1 chịu số tiền 8.000.000 đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký

phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm giữa nguyên đơn và bị đơn đã đồng ý thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; biên bản thỏa thuận tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Triệu Xuân H1 trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Triệu Văn T với bị đơn Triệu Văn C1 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 18 tháng 12 năm 2023 nguyên đơn Triệu Văn T chết, do đó Tòa án đã tiến hành xác minh và xác định những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T bao gồm các ông/bà sau: Bàn Thị C, Triệu Văn H, Triệu Xuân H1, Triệu Thị D, Triệu Thị X, Triệu Văn D1, Triệu Thị Ú, Triệu Thị H2, Triệu Văn D2 và tiến hành lấy lời khai của những người này về việc giải quyết vụ án trên.

Tại các bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của các ông/bà Bàn Thị C, Triệu Văn H, Triệu Thị D, Triệu Thị X, Triệu Văn D1, Triệu Thị Ú, Triệu Thị H2, Triệu Văn D2 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và căn cứ kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm giữa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn anh Triệu Xuân H1, bị đơn Triệu Văn C1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Triệu Văn T2 đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

- Về phần đất: Chúng tôi thỏa thuận chia theo đường kẻ trên bản đồ kèm theo. Hai bên đã ký xác nhận trên bản đồ.

- Về tài sản trên đất:

+ Về lá dong: Hộ gia đình ông Triệu Văn C1 khai thác trong thời gian 04 năm từ năm 2024 đến hết năm 2028.

+ Về cây trên đất: Khai thác cây thông trên đất từ thời điểm thực hiện xác lập thỏa thuận đến hết năm 2035. Trường hợp đến năm 2035 chưa khai thác được thì các bên sẽ tự thỏa thuận tiếp.

- Về chi phí thẩm định: Các bên thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa (ông Triệu Văn C1 chịu số tiền 8.010.000 đồng; ông Triệu Xuân H1 chịu số tiền 8.000.000 đồng).

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, các bên đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn Triệu Văn T là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

- Về phần đất: Chúng tôi thỏa thuận chia theo đường kẻ trên bản đồ kèm

theo. Hai bên đã kí xác nhận trên bản đồ.

- Về tài sản trên đất:

+ Về cây lá dong: Hộ gia đình ông Triệu Văn C1 khai thác trong thời gian 04 năm từ năm 2024 đến hết năm 2028.

+ Về cây trên đất: Hộ gia đình ông Triệu Văn C1 khai thác cây thông trên đất từ thời điểm thực hiện xác lập thỏa thuận đến hết năm 2035. Trường hợp đến năm 2035 chưa khai thác được thì các bên sẽ tự thỏa thuận tiếp.

- Về chi phí thẩm định: Các bên thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa số tiền chi phí thẩm định (ông Triệu Văn C1 chịu số tiền 8.010.000 đồng; ông Triệu Xuân H1 chịu số tiền 8.000.000 đồng). Ông Triệu Xuân H1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Triệu Văn C1 số tiền 8.000.000 đồng.

(Có Biên bản thỏa thuận ngày 18/01/2024 và sơ đồ kèm theo Bản án)

2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Triệu Văn T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- CCTHADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Doanh Thị Mây